

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1465/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 10 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo  
quy định tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29/3/2018  
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 91/TTr-SLĐTBXH ngày 23/9/2019, ý kiến của các Sở: Tài chính tại Công văn số 2293/STC-HCSN ngày 19/9/2019, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2525/SNNPTNT ngày 18/9/2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo quy định tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các

huyện, thành phố và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (KGVX, NN),  
NNTN, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX<sub>lmc482</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Dũng**

## PHỤ LỤC

**Danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo đối với từng nghề**  
**trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh**  
*(Kèm theo Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2019*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh)*



STT	Tên nghề đào tạo	Tổng số giờ giảng dạy/khóa học (giờ)	Trong đó			Số ngày thực học (ngày)	Định mức chi phí đào tạo (DVT: 1000 đồng/người/khóa học)
			Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hoạt động đánh giá (giờ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4)/6 giờ + (5)/8 giờ + (6)/6 giờ	(8)
1	Thuyền trưởng tàu cá hạng II	95	60	30	5	15	2,548
2	Thuyền trưởng tàu cá hạng III	53	28	20	5	8	1,759
3	Máy trưởng tàu cá hạng II	95	60	30	5	15	2,548
4	Máy trưởng tàu cá hạng III	53	28	20	5	8	1,759
5	Thợ máy tàu cá	29	16	8	5	5	812
6	Chế biến nầm (nầm ăn hoặc nầm được liệu)	150	40	105	5	21	1,600
7	Chế biến gia tăng từ thủy sản (chà cá, chà tôm, cá tầm gia vị, tôm tầm bột,...)	150	40	105	5	21	1,600
8	Lái xe hạng B2 (*)	588	163	420	5	81	9,300
9	Lái xe hạng C (*)	920	163	752	5	122	11,620

**Ghi chú:**

- Định mức chi phí đào tạo trên là cơ sở để lập và phân bổ dự toán các khóa đào tạo. Trong quá trình thực hiện, tùy theo điều kiện cụ thể của từng đơn vị có thể điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức theo quy định này.

(\*): Nghề đào tạo cho đối tượng là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an.